TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
HK 232, NĂM HỌC 2023 -2024

Tên học phần: MS Excel ứng dụng trong Tài chính
Mã HP: 71FINC20053 **Tín chỉ: 03** **Lớp: 71FINC20053_01_06**

Thời gian làm bài 75 phút (không bao gồm: 5 phút mở đề 5 phút nộp bài)
Hình thức thi: Thực hành trên máy tính - được tham khảo tất cả tài liệu

Điểm	Họ và tên sinh viên	MSSV	Lớp	Mã đề thi
10,00				2

BÀI BỊ PHÁT HIỆN GIỐNG NHAU MẶC ĐỊNH 0 ĐIỂM, KHÔNG PHÂN BIỆT GIỐNG ÍT HAY NHIỀU

Nộp bài trên trang THI của phòng thi theo quy định từ Trung tâm khảo thí

VD đặt tên file bài nộp: Nguyen Van A_MSSV

1,5 **Câu 1 (1.5 điểm)**

Công ty ABC phát hành trái phiếu kỳ hạn 5 năm. Lãi trái phiếu trả hàng năm 9%, mệnh giá trái phiếu 1 triệu đồng.

a. Tóm tắt thông tin

b. Nếu lãi suất là 10% thì nhà đầu tư có bỏ ra 892.000đ để mua trái phiếu trên hay không? Dựa trên kết quả tính toán, hãy dùng hàm if để ra quyết định.

c. Nếu sau 1 năm lưu hành trên thị trường, trái phiếu được bán trên thị trường với giá 1.126.000 đồng thì suất sinh lợi mà nhà đầu tư được hưởng trên trái phiếu là bao nhiêu? Biết nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu đến khi đáo hạn.

0,5 a. Tóm tắt thông tin

Mệnh giá (nghìn đồng)	1.000	
Lãi suất coupon (/năm)	9%	
Kỳ hạn (năm)	5	

0,5 b. Lãi suất thị trường 10%

Giá TP thị trường (nghìn đồng) 892

Định giá trái phiếu 962,09 Mua vì cao hơn giá thị trường

0,5 c. Giá thị trường TP (nghìn đồng) 1.126

Thời gian còn lại (năm) 4

Lãi suất thực hưởng 5,4%

2 **Câu 2 (2 điểm)**

Xác định kết quả kinh doanh của một công ty đèn trang trí như sau:

Ước tính sản lượng bán ra trong tháng	450		chiếc
Giá bán chưa thuế	1.900		ngàn đồng/chiếc
Giá vốn	1.300		ngàn đồng/chiếc
Giá trị chiết khấu cho khách hàng		10%	doanh thu
Lãi tiền gửi trong tháng	30		triệu đồng
Tổng chi phí bán hàng		19,00	triệu đồng/tháng
Chi phí quản lý doanh nghiệp		28,00	triệu đồng/tháng
Thuế TNDN		20%	

1 a. Lập báo cáo kết quả kinh doanh

0,5 b. Tìm giá bán hoà vốn

0,5 c. Phân tích sự thay đổi của lợi nhuận

Tình huống	**A**	**B**	**C**
Tỷ suất chiết khấu	5%	20%	10%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	28
Giá vốn	1000	1500	1300

a. Báo cáo kết quả kinh doanh

Doanh thu bán hàng		855
Các khoản giảm trừ		85,5
Doanh thu thuần từ bán hàng		769,5
Giá vốn hàng bán		585
Lợi nhuận gộp từ bán hàng		184,5
Doanh thu từ hoạt động tài chính	30	
Chi phí bán hàng		19,00

Chi phí quản lý doanh nghiệp		28,00
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	167,50	
Chi phí thuế	33,50	
Lợi nhuận sau thuế	**134,00**	

b. Giá bán hoà vốn **1486** ngàn đồng

c. Phân tích sự thay đổi của lợi nhuận

Scenario Summary					
		Current Values:	A	B	C
			Created by HP on 4/17/2024 Modified by HP on 4/17/2024	Created by HP on 4/17/2024	Created by HP on 4/17/2024
Changing Cells:					
	C37	10%	5%	20%	10%
	C40	28,00	25,00	32,00	28,00
	C36	1.300	1.000	1.500	1.300
Result Cells:					
	C61	134,00	278,60	(9,60)	134,00

Cau 3

Bài giải

1. Tính các chỉ số sau	**2021**	**2022**	**2023**
Hệ số thanh toán tổng quát = Tổng Tài sản/Tổng nợ	3,37	4,08	3,57
Hệ số khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản lưu động - tồn kho - TSNH khác)/nợ ngắn hạn	1,39	1,86	1,51
Tỷ lệ LN gộp = LN gộp / Doanh thu thuần	47,4%	46,7%	48,0%
ROE = LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	8,7%	9,7%	10,0%

2. Tính tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần, lợi nhuận và vẽ đồ thị ghi rõ số liệu		
	2022	**2023**
Tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần	1,4%	10,7%
Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận	22,5%	3,8%

3. Tính tỷ trọng và vẽ biểu đồ hình bánh thể hiện cấu trúc vốn của Công ty XYZ năm 2023	
	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	26,9%
Nợ dài hạn	1,1%
Vốn chủ sở hữu	72,0%

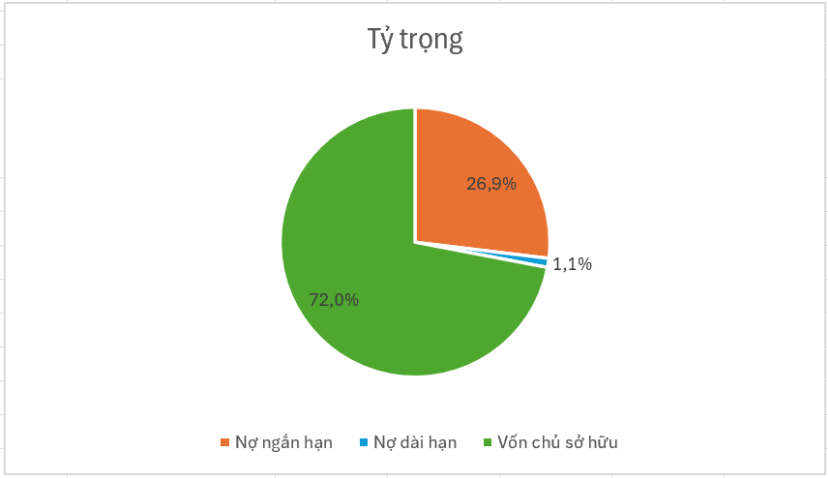

Cau 4:

4a. Bảng tính khấu hao máy móc thiết bị

Năm	**0**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Giá trị khấu hao trong kỳ		140	140	140	140	140
Khấu hao lũy kế		140	280	420	560	700
Giá trị còn lại TS cuối kỳ	750	610	470	330	190	50

4b. Lịch vay và trả nợ

Năm	**0**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Dư nợ đầu kỳ		740	592	444	296	148
Giải ngân trong kỳ	740					
Tổng nợ phải trả		**229**	**213**	**197**	**181**	**164**
Vốn gốc		148	148	148	148	148
Tiền lãi		81	65	49	33	16
Dư nợ cuối kỳ	740	592	444	296	148	-

4c. Bảng tính doanh thu

Năm	**0**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Số lượng khách Khu vui chơi		24.500	28.000	31.500	33.250	35.000
Giá vé khu vui chơi		0,1	0,11	0,121	0,1331	0,14641
Số lượng khách hồ bơi		**6.300**	**7.200**	**8.100**	**8.550**	**9.000**
Giá vé hồ bơi		**0,03**	**0,033**	**0,036**	**0,040**	**0,044**
Tổng doanh thu		**2.639**	**3.318**	**4.106**	**4.767**	**5.520**

4d. Bảng tính chi phí

Năm	**0**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Chi phí thuê đất phân bổ		100	100	100	100	100
Chi phí điện nước		396	498	616	715	828
Chi phí quản lý chung		132	166	205	238	276
Chi phí nhân viên		264	332	411	477	552
Tổng chi phí		**892**	**1.095**	**1.332**	**1.530**	**1.756**

4e. Kết quả hoạt động kinh doanh

Nội dung/năm	**0**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Doanh thu		2.639	3.318	4.106	4.767	5.520
Chi phí hoạt động không bao gồm khấu hao		892	1.095	1.332	1.530	1.756
LN trước thuế, khấu hao, lãi vay (EBITDA)		1.747	2.222	2.774	3.237	3.764
Khấu hao (DA)		140	140	140	140	140
LN hoạt động (EBIT)		1.607	2.082	2.634	3.097	3.624
Chi phí lãi vay		81	65	49	33	16
LN trước thuế (EBT)		1.526	2.017	2.585	3.064	3.607
Chi phí thuế TNDN (T)		305	403	517	613	721
Lợi nhuận thuần (EAT)		**1.221**	**1.614**	**2.068**	**2.451**	**2.886**

4f. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - phương pháp GIÁN tiếp - quan điểm chủ sở hữu (AEPV)

Năm	**0**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Lợi nhuận sau thuế - EAT (+)		1.221	1.614	2.068	2.451	2.886
Khấu hao (+)		140	140	140	140	140
Giá trị thanh lý/GTCL TSCĐ (+)						50
Chi đầu tư (-)	(1.850)					
Vốn vay được giải ngân (+)	740					
Trả vốn gốc (-)		148	148	148	148	148
Thay đổi VLĐ trong kỳ ()						
Dòng tiền ròng (NCF = sum)	**(1.110)**	**1.509**	**1.902**	**2.356**	**2.739**	**3.224**

4g. Tính NPV, IRR

NPV	5.448
IRR	156%